

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2011)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 




Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 9 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3047
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

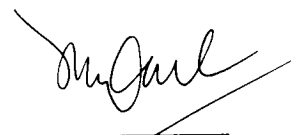
		<u>Tại ngày 31 tháng 12</u>		
		Ghi chú	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	11.857.270	12.677.849
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.807.350	3.618.973
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.621.309	21.209.735
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	504.786	2.485.410
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(155.431)	(205.257)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	2.852	7.082
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng			
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	80.539.487	82.484.803
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(812.940)	(820.603)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	24.164.301	19.530.892
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	232.124	2.007.504
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(28.248)	(13.065)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư dài hạn khác	11	822.969	656.579
2	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(157.458)	(5.995)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	12	2.105.523	1.602.394
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.024	19.886
3	Tài sản cố định vô hình	13	1.600.316	1.513.239
X	Tài sản khác	15	8.362.483	5.617.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			141.468.717	152.386.936

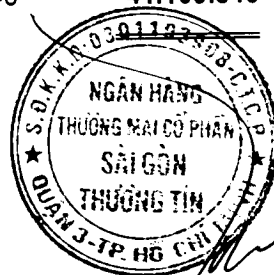
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

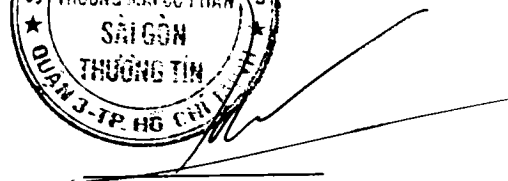
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2011	2010
			Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	2.129.609	4.688.801
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	12.823.589	15.409.626
III	Tiền gửi của khách hàng	18	75.092.252	78.335.416
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	4.713.679	2.233.877
V	Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	20	17.616.708	28.577.136
VI	Các khoản nợ khác	21	14.545.997	8.447.105
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		126.921.834	137.691.961
VII	Vốn và các quỹ			
	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ			
1	Vốn	22	10.961.760	10.930.982
2	Các quỹ dự trữ	23	1.539.899	1.328.425
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	87.216	(650)
4	Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.958.008	1.759.560
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.546.883	14.018.317
VIII	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	-	676.658
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.468.717	152.386.936
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	40	41.109.846	16.768.727


Lưu Văn Hòa
Lập bảng


Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.


NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

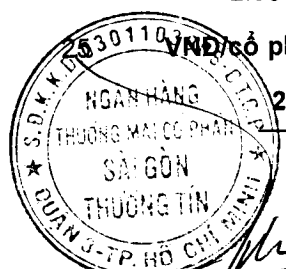
MÃ SỐ B 03/TCTD - HN

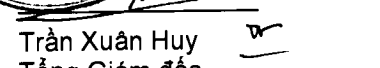
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2011	2010
			Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	17.864.267	11.801.566
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(12.022.040)	(7.911.015)
I	Thu nhập lãi thuần		5.842.227	3.890.551
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.685.590	1.436.117
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(644.195)	(293.359)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.041.395	1.142.758
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	204.268	(502.212)
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(186.449)	18.046
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(10.723)	(151.395)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35	508.433	552.415
6	Chi phí hoạt động khác	35	(402.357)	(416.964)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		106.076	135.451
VII	(Chi phí)/Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập cổ tức	33	(242.027)	522.808
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(3.589.136)	(2.177.733)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.165.631	2.878.274
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 21.2	(394.957)	(317.832)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.770.674	2.560.442
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(774.817)	(655.512)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-	5.410
XII	Chi phí thuế TNDN		(774.817)	(650.102)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.995.857	1.910.340
	Lợi ích cổ đông thiểu số	24	(70.574)	38.644
	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		2.066.431,	1.871.696
	Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng		VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.241	2.373


 Lưu Văn Hòa
 Lập bảng


 Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng




 Trần Xuân Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

		<u>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12</u>	
		2011	2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.296.369	11.044.188
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.831.478)	(7.635.424)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.041.395	1.142.758
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	104.732	(564.117)
05	Thu nhập khác	52.075	60.727
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.859.254)	(1.883.135)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(803.762)	(646.034)
		<hr/>	<hr/>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		3.000.077	1.518.963
Thay đổi tài sản hoạt động			
08	Giảm/(Tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.203.625	(8.269.040)
09	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(4.348.284)	(11.758.386)
10	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.230	602.363
11	Tăng cho vay khách hàng	(4.274.644)	(22.830.717)
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.767.158)	(714.847)
Thay đổi công nợ hoạt động			
13	(Giảm)/Tăng nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.559.192)	1.205.641
14	(Giảm)/Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(2.564.000)	12.653.733
15	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	(2.508.916)	17.819.143
16	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu	(7.329.428)	6.199.660
17	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.479.802	127.467
18	Tăng khác về công nợ hoạt động	11.230.960	6.129.037
22	Chi từ các quỹ	(282.538)	(249.375)
		<hr/>	<hr/>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(2.715.466)	2.433.642


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)


		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011	2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.873.541)	(1.574.225)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	414.058	488.085
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(150.223)	(195.321)
04	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	260.565	750.769
05	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	108.435	75.503
07	Biến động do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	79.046	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(1.161.660)	(455.189)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	1.560.447	1.768.894
	Tăng vốn đầu tư của cổ đông thiểu số vào các công ty con	-	310.154
02	Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(1.337.624)	-
03	Chi ra mua chứng khoán quỹ	(1.450.558)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(1.227.735)	2.079.048
IV (GIẢM)/TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		(5.104.861)	4.057.501
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		27.677.230	23.619.729
	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền do thanh lý các công ty con	(3.048.384)	-
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		19.523.985	27.677.230

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

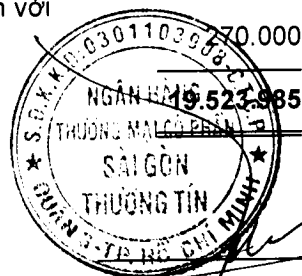
Tiền và kim loại quý	11.857.270	12.677.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	3.618.973
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu trong vòng 3 tháng	4.589.365	9.973.608
Giấy tờ có giá ngắn hạn do một tổ chức tín dụng phát hành với kỳ hạn trong vòng 3 tháng	70.000	1.406.800
	19.523.985	27.677.230




Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng





Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Tổng vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.739.677 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 334 phòng giao dịch trên cả nước và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê tài chính	100%	0%	100%
Công ty Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiểu hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty Công nghệ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Dịch vụ công nghệ thông tin, mua bán thiết bị công nghệ thông tin và các hoạt động khác	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Ngân hàng	100%	0%	100%

Trong năm, Ngân hàng đã bán 57,55 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này giảm xuống còn 10,95%.

Trong năm, Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng đã bán 90% một công ty con của công ty này là Công ty Vàng bạc đá quý Campuchia Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 9.596 nhân viên (2010: 8.507 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Trong trường hợp thanh lý một phần công ty con mà không mất quyền kiểm soát công ty con này, khoản lãi, lỗ từ thanh lý một phần công ty con này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của năm.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn cho đến khi thanh lý công ty con đó.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm 2011
Trụ sở làm việc	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3%
Phương tiện vận chuyển	16,7%
Tài sản cố định khác	10%
Phần mềm vi tính	20%

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền thu do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát hành.

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	2.920.570	1.505.075
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.656.308	1.587.790
Vàng	7.279.669	9.584.243
Chứng từ có giá	723	741
	<u>11.857.270</u>	<u>12.677.849</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.459.705	3.336.797
Tiền gửi tại NHNN Lào	112.796	117.059
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	234.849	165.117
	<u>2.807.350</u>	<u>3.618.973</u>

Dự trừ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,5 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

5 TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Bảng ngoại tệ		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	35.094	2.173.819	2.208.913
Tiền gửi có kỳ hạn	2.473.161	3.960.058	6.433.219
	<u>2.508.255</u>	<u>6.133.877</u>	<u>8.642.132</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	980.542	-	980.542
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.365)	-	(1.365)
	<u>979.177</u>	<u>-</u>	<u>979.177</u>
	<u>3.487.432</u>	<u>6.133.877</u>	<u>9.621.309</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Bảng ngoại		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	165.057	3.760.751	3.925.808
Tiền gửi có kỳ hạn	12.438.775	4.718.796	17.157.571
	<u>12.603.832</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.083.379</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>126.356</u>	<u>-</u>	<u>126.356</u>
	<u>12.730.188</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.209.735</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	366.336
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	646.435
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	-	42.561
	<u>-</u>	<u>1.055.332</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	215.822	656.008
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	288.964	774.070
	<u>504.786</u>	<u>1.430.078</u>
Tổng số chứng khoán kinh doanh	504.786	2.485.410
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(155.431)	(205.257)
	<u>349.355</u>	<u>2.280.153</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	-	1.055.332
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	441.536	886.789
Chưa niêm yết	63.250	543.289
	<u>504.786</u>	<u>1.430.078</u>
Tổng số chứng khoán kinh doanh	504.786	2.485.410
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(155.431)	(205.257)
	<u>349.355</u>	<u>2.280.153</u>

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	205.257	110.708
Trích trong năm (Thuyết minh 31)	112.962	94.549
Giảm dự phòng do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(162.788)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>155.431</u>	<u>205.257</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	259.736	-	2.718
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.073.127	5.570	-
	<u>9.332.863</u>	<u>5.570</u>	<u>2.718</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.510.386	3.563	-
	<u>2.736.337</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77.787.144	79.817.625
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	548.706	-
Cho thuê tài chính	923.953	558.126
Cho vay từ nguồn vốn từ Chính Phủ, các tổ chức quốc tế khác	492.895	334.386
Cho vay cá nhân và tổ chức nước ngoài	786.789	1.773.061
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	-	1.605
	<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 3.007.161 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.750.325 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 42).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thương mại	12.286.051	11.793.222
Nông lâm nghiệp	9.276.180	9.004.173
Sản xuất và gia công chế biến	29.064.738	26.790.896
Xây dựng	5.638.495	5.515.353
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	6.920.640	7.223.953
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.035.586	2.040.598
Giáo dục và đào tạo	2.329.765	2.173.843
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	3.569.053	2.802.582
Nhà hàng và khách sạn	988.912	897.198
Các ngành nghề khác	8.430.067	14.242.985
	<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.840.392	82.010.384
Nợ cần chú ý	235.868	29.899
Nợ dưới tiêu chuẩn	101.981	31.454
Nợ nghi ngờ	193.335	60.776
Nợ có khả năng mất vốn	167.911	352.290
	<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ngắn hạn	49.972.927	51.904.547
Trung hạn	16.330.141	16.282.072
Dài hạn	14.236.419	14.298.184
	<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

31.12.2011	31.12.2010
Triệu đồng	Triệu đồng
64.090.562	68.483.419
16.448.925	14.001.384
<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

Cho vay bằng đồng Việt Nam
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

31.12.2011	31.12.2010
Triệu đồng	Triệu đồng
35.387.512	38.430.655
11.153.599	10.854.857
21.223.154	19.796.391
10.821.827	11.629.839
1.953.395	1.773.061
<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

Thành phố Hồ Chí Minh
Đồng bằng sông Cửu Long
Miền Trung và miền Đông
Miền Bắc
Nước ngoài

8.7 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

31.12.2011	31.12.2010
Triệu đồng	Triệu đồng
3.677.347	2.583.839
20.086.296	19.909.520
23.774.054	23.484.859
4.859.534	4.253.642
127.391	268.760
331.227	167.258
264.200	270.002
27.254.519	30.876.486
164.919	670.437
<u>80.539.487</u>	<u>82.484.803</u>

Doanh nghiệp nhà nước
Công ty cổ phần
Công ty trách nhiệm hữu hạn
Doanh nghiệp tư nhân
Hợp tác xã
Công ty liên doanh
Công ty 100% vốn nước ngoài
Cá nhân
Khác

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	188.820	218.921
Dự phòng chung	624.120	601.682
	<u>812.940</u>	<u>820.603</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	218.921	102.587
Trích lập trong năm	87.028	119.253
Sử dụng trong năm (*)	(47.067)	(2.919)
Giảm dự phòng do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(70.062)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>188.820</u>	<u>218.921</u>

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	601.682	412.930
Trích lập trong năm	23.241	188.752
Sử dụng trong năm	(803)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>624.120</u>	<u>601.682</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ (i)	7.180.072	3.842.042
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (i)	12.927.090	11.509.286
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	3.904.987	3.649.922
	<u>24.012.149</u>	<u>19.001.250</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	34.860	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	117.292	529.642
	<u>152.152</u>	<u>529.642</u>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	24.164.301	19.530.892
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(28.248)	(13.065)
	<u><u>24.136.053</u></u>	<u><u>19.517.827</u></u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán:

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	13.065	35.519
Trích/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 32)	18.246	(22.454)
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(3.063)	-
	<u>28.248</u>	<u>13.065</u>

(i) Bao gồm trong trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 1.756.305 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.079.826 triệu đồng) và 3.045.801 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.632.240 triệu đồng) hiện đang được cầm cố để vay tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh 16).

(ii) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 300.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 850.000 triệu đồng) trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 42).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ	-	204.170
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.253.334
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	180.000	550.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	52.124	-
	<u>232.124</u>	<u>2.007.504</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>232.124</u>	<u>2.007.504</u>

(i) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 180 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 500 tỷ đồng) trái phiếu doanh nghiệp do một bên liên quan của Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 42).

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Giá gốc Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Giá gốc Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	168.987	97.195
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng		
Các doanh nghiệp niêm yết (i)	266.835	149.409
Các doanh nghiệp chưa niêm yết	387.147	409.975
	<u>822.969</u>	<u>656.579</u>
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác		
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	(157.458)	(5.995)
	<u>665.511</u>	<u>650.584</u>

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác

Tên	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.995	11.875
Trích/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 33)	156.248	(5.880)
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(4.785)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>157.458</u>	<u>5.995</u>

- (i) Bao gồm trong số dư đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết là 138.700 triệu đồng phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín từ đầu tư vào công ty con sang đầu tư dài hạn khác.

Trong năm, Ngân hàng đã bán 57,55 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với chi tiết như sau:

- 9,42 triệu cổ phiếu vào ngày 13 tháng 6 năm 2011 dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này còn 48,95%.
- 48,13 triệu cổ phiếu vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty này còn 10,95%.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226
Mua mới trong năm	2.567	60.214	36.096	23.396	122.273
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	609.494	175.846	41.899	88.399	915.638
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(115.094)	(55.536)	(4.789)	(19.260)	(194.679)
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	-	492	10.610	11.102
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	2.448	287	45	2.780
Thanh lý trong năm	(111.082)	(25.277)	(8.120)	(11.538)	(156.017)
Phân loại lại	(11.546)	(21.291)	(1.404)	34.241	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.135.235	960.784	252.739	373.565	2.722.323
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	56.049	272.601	63.992	26.190	418.832
Trích trong năm	22.863	139.431	31.615	64.946	258.855
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	-	334	803	1.137
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(8.026)	(29.013)	(1.675)	(5.196)	(43.910)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3)	-	10.602	-	-	10.602
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	-	668	76	8	752
Thanh lý trong năm	(14.603)	(9.237)	(3.429)	(2.199)	(29.468)
Phân loại lại	(2.017)	(1.873)	(219)	4.109	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	54.266	383.179	90.694	88.661	616.800
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.080.969	577.605	162.045	284.904	2.105.523

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 21.848 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.246 triệu đồng). Chính sách kế toán áp dụng đối với các tài sản này khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng			
	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tài sản có định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	356.010	1.275.381	365	1.631.756
Mua mới trong năm	3.514	-	-	3.514
Kết chuyển từ xây dựng CBDD và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	58.857	349.473	-	408.330
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(ii))	(25.599)	(58.000)	-	(83.599)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	1.166	-	-	1.166
Thanh lý trong năm	(9.910)	(180.951)	(363)	(191.224)
Phân loại lại	3	(37)	34	-
	<u>384.041</u>	<u>1.385.866</u>	<u>36</u>	<u>1.769.943</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	105.736	12.472	309	118.517
Khấu hao trong năm	59.913	9.695	4	69.612
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3)	8.590	-	-	8.590
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(ii))	(11.254)	-	-	(11.254)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi một chi nhánh thành công ty con	(433)	-	-	(433)
Thanh lý trong năm	(4.189)	(10.910)	(306)	(15.405)
Phân loại lại	2	(21)	19	-
	<u>158.365</u>	<u>11.236</u>	<u>26</u>	<u>169.627</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>250.274</u>	<u>1.262.909</u>	<u>56</u>	<u>1.513.239</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>225.676</u>	<u>1.374.630</u>	<u>10</u>	<u>1.600.316</u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 17.099 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 21.3).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng
Phương tiện vận chuyển**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	24.249
Thuê mới	595
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(11.404)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(11.102)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.338

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.363
Khấu hao trong năm	367
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(3.279)
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(1.137)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	314

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.886
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.024
	<hr/> <hr/>

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	1.567.033	1.153.791
Lãi dự thu	2.237.418	1.795.941
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (i)	99.730	92.942
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng (Thuyết minh 41)	31.087	55.159
Phải thu từ khách hàng (ii)	2.024.999	1.161.897
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	173.155	49.630
Chi phí chờ phân bổ	590.833	555.026
Cổ tức phải thu	-	35.645
Tạm ứng cho một hợp đồng dịch vụ (iii)	438.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 37.1)	-	9.376
Vàng ký gửi	-	33.087
Vàng ký gửi tại một ngân hàng khác (iv)	816.000	-
Tài sản khác (v)	384.228	675.016
	<hr/>	<hr/>
	8.362.483	5.617.510
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tài sản tài chính	5.647.042	3.532.532
Tài sản khác	2.715.441	2.084.978
	<u>8.362.483</u>	<u>5.617.510</u>

- (i) Bao gồm trong Phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 57.825 triệu đồng (2010: 75.839 triệu đồng) khoản tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.
- (ii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 412.939 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 256.111 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 290.223 triệu đồng phải thu từ hai cá nhân liên quan đến việc bán 48,13 triệu cổ phiếu của Công ty Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vào ngày 11 tháng 11 năm 2011. Số dư này có đảm bảo bằng tài sản thế chấp và đáo hạn trong vòng 5 tháng từ ngày bán (Thuyết minh 11(i)).
- Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 381.179 triệu đồng phải thu từ một cá nhân liên quan đến việc bán nợ có truy đòi. Số dư này sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm từ ngày bán nợ.
- Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 170.354 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 185.738 triệu đồng) là khoản phải thu các bên có liên quan.
- (iii) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín liên quan đến hợp đồng dịch vụ mua trái phiếu Chính Phủ.
- (iv) Số dư thể hiện khoản vàng ký quỹ tại một ngân hàng khác để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của ngân hàng này.
- (v) Bao gồm trong tài sản khác là 191.566 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 55.513 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển cho Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

15 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.153.791	922.974
Tăng	1.932.399	1.364.971
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(1.323.968)	(1.054.221)
Khác	(184.645)	(79.933)
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(10.544)	-
	<u>1.567.033</u>	<u>1.153.791</u>

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10)	<u>2.129.609</u>	<u>4.688.801</u>

17 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	391.283	10.188	401.471
Tiền gửi có kỳ hạn	4.289.000	1.969.304	6.258.304
	<u>4.680.283</u>	<u>1.979.492</u>	<u>6.659.775</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	800.000	5.363.814	6.163.814
	<u>5.480.283</u>	<u>7.343.306</u>	<u>12.823.589</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	106.474	11.306	117.780
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.133	975.847	12.502.980
	<u>11.633.607</u>	<u>987.153</u>	<u>12.620.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	16.314	2.772.552	2.788.866
	<u>11.649.921</u>	<u>3.759.705</u>	<u>15.409.626</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo tiền tệ và loại tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.231.530	1.670.458	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	6.196.720	813.981	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.564	5.963.017	55.254.581
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.401	55.196	155.597
	<u>65.880.393</u>	<u>9.211.859</u>	<u>75.092.252</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.827.390	1.484.520	12.311.910
Tiền gửi có kỳ hạn	9.708.048	700.461	10.408.509
Tiền gửi tiết kiệm	46.588.387	8.213.927	54.802.314
Tiền ký quỹ	158.574	583.794	742.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	68.630	1.685	70.315
	<u>67.351.029</u>	<u>10.984.387</u>	<u>78.335.416</u>

18.2 Theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	3.827.212	2.815.282
Công ty tư nhân trong nước	10.816.041	7.392.839
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	335.014	233.187
Cá nhân	58.805.979	58.146.487
Khác	1.308.006	9.747.621
	<u>75.092.252</u>	<u>78.335.416</u>

19 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

		31.12.2011	31.12.2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
Vay từ RDF	(i)	572.560	402.992
Vay từ FMO	(ii)	2.356.176	104.859
Vay từ SMEDF	(iii)	15.000	36.875
Vay từ nguồn SMEFP	(iv)	112.316	110.005
Vay từ IFC	(v)	343.750	406.250
Vay từ ADB	(vi)	370.524	415.616
Vay từ PROPARCO	(vii)	801.077	757.280
Vay từ MLFIII	(viii)	33.919	-
Vay từ NORFUND	(ix)	104.010	-
Vay từ tổ chức khác	(x)	4.347	-
		<u>4.713.679</u>	<u>2.233.877</u>

- (i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.
- (ii) Khoản vay nhận được từ Financierings – Maatschapij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm 2 khoản:
- Khoản tài trợ cho Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- Khoản tài trợ cho một công ty con của Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng là doanh nghiệp tại Việt Nam thuê tài chính. Loại tiền vay vốn là đồng đô la Mỹ. Tiền lãi được trả nửa năm một lần dựa trên lãi suất LIBOR. Thời hạn vay là 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013.
- (iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

19 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đầu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEFD II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEFDIII đáo hạn vào năm 2020.
- (v) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.
- (vi) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vii) Khoản vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (viii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (ix) Hợp đồng tín dụng trung hạn hạn mức 5 triệu đô la Mỹ với Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") có thời hạn 5 năm để cấp tín dụng trong nước. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của khoản vay là 5 triệu đô la Mỹ với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm.
- (x) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Ngắn hạn	11.615.643	3.680.838	15.296.481
Trung hạn	1.910.102	410.125	2.320.227
	<u>13.525.745</u>	<u>4.090.963</u>	<u>17.616.708</u>

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Trung hạn	5.567.484	877.778	6.445.262
	<u>10.069.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u>28.577.136</u>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.288.768	1.206.003
Chuyển tiền phải trả	11.664	59.531
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách	230.856	255.809
Vàng và tiền giữ hộ và đợi thanh toán (Thuyết minh 21.1)	11.813.907	12.150
Thu nhập lãi chưa thực hiện	-	37.119
Phải trả nhân viên	470.505	69.457
Cổ tức phải trả	44.878	5.617
Phải trả khác	472.702	406.284
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.564	15.794
Các khoản dự phòng khác (Thuyết minh số 21.2)	135.100	52.388
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.3)	61.053	80.245
Vàng vật chất mượn bên thứ ba cho mục đích kinh doanh	-	693.356
Khoản phải trả cho kinh doanh vàng tài khoản tại Campuchia	-	2.631.213
Khoản tạm ứng của bên thứ ba liên quan đến hợp đồng môi giới trái phiếu	-	2.922.139
	<u>14.545.997</u>	<u>8.447.105</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.1 Vàng và tiền giữ hộ đợi thanh toán

Bao gồm trong số dư này là 11.801.501 triệu đồng dưới hình thức vàng giữ hộ cho khách hàng.

21.2 Các khoản dự phòng khác

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	52.388
Dự phòng cho các khoản phải thu (ii)	55.412	-
	<u>135.100</u>	<u>52.388</u>

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	52.388	41.855
Tăng trong năm	27.300	10.533
	<u>79.688</u>	<u>52.388</u>

(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập trong năm	256.830	-
Sử dụng trong năm	(201.418)	-
	<u>55.412</u>	<u>-</u>

21.3 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	57.013	76.205
	<u>61.053</u>	<u>80.245</u>

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	4.040	5.013
Sử dụng trong năm	-	(973)
	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.3 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**):

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	76.205	94.343
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	-	973
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(19.192)	(19.111)
	<u>57.013</u>	<u>76.205</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>57.013</u>	<u>76.205</u>

22 VỐN GÓP

22.1 Vốn cổ phần

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>10.739.677</u>	<u>9.179.230</u>

Theo Công văn số 5205/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 7 năm 2011 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 10.739.677 triệu đồng Việt Nam.

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	8.077.230
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	-	1.004.799
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	-	1.608.085
Phát hành mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	-	160.809
Phát hành mới cho các cổ đông của công ty con	-	-	79.111	-	79.111
	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.750.804</u>	<u>-</u>	<u>10.930.034</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	917.923.013	9.179.230	1.750.804	-	10.930.034
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629	-	-	1.359.629
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818	-	-	200.818
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	-	-	(79.111)	-	(79.111)
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-	-	(1.450.558)	(1.450.558)
	<u>977.624.264</u>	<u>10.739.677</u>	<u>1.671.693</u>	<u>(1.450.558)</u>	<u>10.960.812</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>977.624.264</u>	<u>10.739.677</u>	<u>1.671.693</u>	<u>(1.450.558)</u>	<u>10.960.812</u>

22.2 Vốn khác

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
					Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.463.937	384.573	467.566	-	152.506	2.468.582
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.910.340	-	-	-	-	1.910.340
Phân bổ vào các quỹ	(576.991)	101.848	194.304	-	280.839	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(1.004.799)	-	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(254)	-	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	(366)	80	(249.009)	(249.295)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	(32.673)	(2.208)	(2.208)	(730)	580	(37.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.759.560	484.213	659.296	(650)	184.916	3.087.335
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.995.857	-	-	-	-	1.995.857
Phân bổ vào các quỹ	(600.590)	108.517	209.290	-	282.783	-
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt và phải trả	(1.376.885)	-	-	-	-	(1.376.885)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(282.538)	(282.538)
Biến động khác của các quỹ	(517)	-	-	87.216	-	86.699
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	74.549	-	-	-	106	74.655
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	106.034	(46.372)	(40.005)	650	(20.307)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.958.008	546.358	828.581	87.216	164.960	3.585.123

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản vốn đầu tư vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia khi chuyển từ chi nhánh thành công ty con của Ngân hàng.

Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011.

Cổ tức

Mức cổ tức cho năm 2010 là 15% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 2 tháng 4 năm 2011 và được ghi nhận vào các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức của năm 2011 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Vốn cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	206.800	-	-	-	23.342	230.142
Tăng vốn trong năm	345.605	61.189	-	-	-	406.784
Phân lợi nhuận được hưởng	-	-	32.673	-	-	32.673
Phân các quỹ được phân bổ	-	-	-	730	4.416	5.146
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(580)	(580)
Phân loại lại một công ty liên doanh thành một công ty con	3.249	-	(766)	-	-	2.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>555.654</u>	<u>61.189</u>	<u>31.907</u>	<u>730</u>	<u>27.178</u>	676.658
Phân chia lỗ trong kỳ	-	-	(70.574)	-	-	(70.574)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	(3.975)	-	3.975	-
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(4.080)	(4.080)
Cổ tức nhận trong kỳ	-	-	(33.149)	-	-	(33.149)
Thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(555.654)	(61.189)	75.791	(730)	(27.073)	(568.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2011	2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.066.431	1.871.696
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.066.431	1.871.696
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	922.149.772	788.885.573
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.241</u>	<u>2.373</u>

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng	13.625.019	9.445.629
Từ tiền gửi	1.298.090	763.421
Từ các khoản đầu tư	2.706.829	1.411.635
Lãi cho thuê tài chính	105.774	75.379
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	128.555	105.502
	<u>17.864.267</u>	<u>11.801.566</u>

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.934.421	6.034.561
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	1.541.729	1.350.735
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	1.448.125	462.161
Chi phí khác	97.765	63.558
	<u>12.022.040</u>	<u>7.911.015</u>

28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	149.510	106.293
Dịch vụ thanh toán	697.261	573.819
Dịch vụ ngân quỹ	131.736	151.593
Dịch vụ môi giới chứng khoán	55.119	116.534
Dịch vụ cho thuê và quản lý kho, định giá tài sản	46.383	58.817
Các dịch vụ khác	605.581	429.061
	<u>1.685.590</u>	<u>1.436.117</u>

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	89.809	68.740
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	57.801	42.270
Chi phí hoa hồng cho dịch vụ môi giới	122.124	26.924
Chi phí hoạt động khác	374.461	155.425
	<u>644.195</u>	<u>293.359</u>

30 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.232.328	1.145.348
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.163.553)	(1.421.044)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	188.613	367.468
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(53.120)	(593.984)
	<u>204.268</u>	<u>(502.212)</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

31 (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	85.170	121.029
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.657)	(8.434)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(112.962)	(94.549)
	<u>(186.449)</u>	<u>18.046</u>
32 LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	7.645	56.991
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(122)	(230.840)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(18.246)	22.454
	<u>(10.723)</u>	<u>(151.395)</u>
33 (CHI PHÍ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ THU NHẬP CỔ TỨC	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	34.665	71.093
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	12.896	10.106
Lợi nhuận được chia từ đầu tư vào công ty liên kết	-	4.665
Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	25.229	17.602
Hoàn khoản lãi tích lũy do thanh lý công ty liên kết	-	(33.790)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản vốn góp, mua cổ phần	-	5.880
(Lỗ)/ Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn (i)	(158.569)	447.252
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn và dài hạn	(156.248)	-
	<u>(242.027)</u>	<u>522.808</u>

(i) Bao gồm trong (lỗ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn là khoản lỗ 159.293 triệu đồng (2010: lãi 352.000 triệu đồng) từ việc thanh lý phần lớn phần vốn sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Xem Thuyết minh 11(i)).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế	96.029	45.250
Tiền lương và các chi phí khác	1.944.550	1.021.646
Chi phí khấu hao	328.834	273.035
Chi phí tài sản	421.408	344.133
Chi phí hành chính	718.188	425.381
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	80.127	68.288
	<u>3.589.136</u>	<u>2.177.733</u>

35 THU NHẬP KHÁC

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	445.536	488.085
Thu nhập khác	62.897	64.330
	<u>508.433</u>	<u>552.415</u>
Chi phí khác		
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	(302.368)	(413.361)
Chi phí thuê đất của tài sản đã bán	(81.091)	-
Chi phí xây dựng, cải tạo tài sản trước khi bán	(8.076)	-
Chi phí khác	(10.822)	(3.603)
	<u>(402.357)</u>	<u>(416.964)</u>
Thu nhập khác	<u>106.076</u>	<u>135.451</u>

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thuế hiện hành	774.817	655.512
Thuế hoãn lại (Thuyết minh 37.1)	-	(5.410)
	<u>774.817</u>	<u>650.102</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện tổng thuế thu nhập doanh nghiệp được tính cho Ngân hàng và các công ty con trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.770.674	2.560.442
Thuế	719.257	665.072
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(54.351)	(52.967)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	104.465	68.008
Chênh lệch tỷ suất thuế của các hoạt động ở nước ngoài	5.361	-
Số thuế nộp bổ sung cho năm trước (*)	85	2.363
Chi phí thuế do một công ty con trích lập thừa trong năm 2009	-	(26.964)
Thuế thu nhập hoãn lại	-	(5.410)
	<u>774.817</u>	<u>650.102</u>

(*) Số thuế bổ sung là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn do Cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán. Trong đó, năm tài chính 2011 chưa quyết toán thuế.

37.1 Thuế hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thể hiện như sau:

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Số đầu năm	9.376	3.966
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập	-	5.410
Giảm do thanh lý một công ty con (Thuyết minh 11(i))	(9.376)	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>9.376</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chưa niêm yết và dự phòng trợ cấp thất nghiệp của một công ty con.

38 THU NHẬP NHÂN VIÊN CỦA NGÂN HÀNG

	2011	2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên	9.596	8.354
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.106.137	731.409
Thưởng	513.961	210.922
Tổng thu nhập	1.620.098	942.331
Lương bình quân năm	115,3	87,6
Thu nhập bình quân năm	168,8	112,8

39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày	Tăng giảm trong năm		Ngày
	1.1.2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	11.983	193.826	(225.872)	(20.063)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.951	774.817	(803.762)	172.006
Các loại thuế khác	23.890	228.521	(212.711)	39.700
Các chi phí khác	1.883	212.302	(211.154)	3.031
	<u>238.707</u>	<u>1.409.466</u>	<u>(1.453.499)</u>	<u>194.674</u>

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ và	
	đồng	vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tổng cộng
			Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	-	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	-	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
	<u>3.762.758</u>	<u>37.347.088</u>	<u>41.109.846</u>

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	65.688	2.444.591	2.510.279
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.941.763</u>	<u>16.768.727</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41 CÁC CAM KẾT KHÁC

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

		31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động	(i)	1.523.112	1.418.509
Cam kết vốn		364.148	495.554
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu		<u>1.887.260</u>	<u>1.914.063</u>

(i) Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTV P ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm.

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Các giao dịch trong năm		
Chi trả lãi	41.288	15.707
Thu nhập lãi nhận được	455.904	349.054
Chi trả cổ tức	131.385	126.051
Chi phí thuê văn phòng	37.834	28.392
Thu nhập từ bán tài sản cố định	-	17.893
Thu nhập phí	1.997	-
Thu nhập khác	384	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		
Số dư tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	555.586	1.208.819
Số dư cho vay	3.007.161	2.750.325
Đầu tư chứng khoán nợ	480.000	1.350.000
Tạm ứng thuê văn phòng	29.827	35.959
Phải thu khác	213.842	306.601
Bảo lãnh vay tiền	-	100.000
Phải trả khác	-	38.281

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 18.600 triệu đồng (2010: 9.732 triệu đồng) và 24.547 triệu đồng (2010: 15.719 triệu đồng).

43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số dư của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	79.566.634	104.147.724	2.614.126	1.666.820	25.672.056
Ngoài nước	1.953.395	6.098.503	5.649.112	7.666.043	52.124
	<u>81.520.029</u>	<u>110.246.227</u>	<u>8.263.238</u>	<u>9.332.863</u>	<u>25.724.180</u>

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.7 và 2.8.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng (tiếp theo)

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Tập đoàn Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Tổng mức tối đa	
	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	3.618.973
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.621.309	21.209.735
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay các khách hàng cá nhân	27.507.141	32.236.896
- Cho vay các khách hàng là tổ chức	53.032.346	50.247.907
Các công cụ tài chính phái sinh	2.852	7.081
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	19.001.250
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	232.124	2.007.504
Tài sản tài chính khác	5.647.042	3.532.532
	122.862.315	131.861.878
	122.862.315	131.861.878
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	1.994.848
Các cam kết trong thư tín dụng	5.649.112	5.188.190
	8.263.238	7.183.038
	8.263.238	7.183.038

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.4 Các tài sản thế chấp

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Tập đoàn thường chấp nhận như sau:

	31.12.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	87.652.798	78.416.701
Máy móc thiết bị, công cụ	4.587.163	3.689.980
Phương tiện vận tải	6.545.859	6.276.691
Hàng tồn kho	7.686.786	8.987.689
Giấy tờ có giá	14.303.534	22.286.831
Tài sản khác	5.983.998	3.146.935
	<u>126.760.138</u>	<u>122.804.827</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.5 Chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		Các khoản cho vay khách hàng		Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán nợ đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.807.350	9.621.309	78.374.393	2.852	24.244.275	5.530.135	120.580.314	-	-	-	1.465.999	816.002	
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	1.465.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	699.095	-	-	-	-	-	-	-	116.907	-	
Giá trị góp	2.807.350	9.621.309	80.539.487	2.852	24.244.275	5.647.042	122.862.315	(869.717)	-	-	-	-	
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1.365)	(812.940)	-	-	(55.412)	-	-	-	-	-	-	
Giá trị ròng	2.807.350	9.619.944	79.726.547	2.852	24.244.275	5.391.630	121.992.598	(925.129)	-	-	-	-	
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	188.820	-	-	55.412	244.232	-	-	-	-	-	
Dự phòng cụ thể	-	-	624.120	-	-	-	625.485	-	-	-	-	-	
Dự phòng chung	-	1.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-	1.365	812.940	-	-	55.412	869.717	-	-	-	-	-	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu đồng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Các khoản cho vay khách hàng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu đồng	Tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	3.618.973	21.209.735	81.339.912	7.081	21.008.754	2.941.853	130.126.308
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	708.587	-	-	590.679	1.299.266
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	436.304	-	-	-	436.304
Giá trị gộp	3.618.973	21.209.735	82.484.803	7.081	21.008.754	3.532.532	131.861.878
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(807)	(820.603)	-	-	-	(821.410)
Giá trị ròng	3.618.973	21.208.928	81.664.200	7.081	21.008.754	3.532.532	131.040.468
Dự phòng rủi ro tín dụng							
Dự phòng cụ thể	-	-	218.921	-	-	-	218.921
Dự phòng chung	-	807	601.682	-	-	-	602.489
	-	807	820.603	-	-	-	821.410

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

- (i) Các khoản cho vay khách hàng và các tài sản tài chính khác bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	580.217	885.782	1.465.999
Giá trị gộp	<u>580.217</u>	<u>885.782</u>	<u>1.465.999</u>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.813.211	3.241.550
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	417.386	291.201	708.587
Tài sản tài chính khác	-	590.679	590.679
Giá trị gộp	<u>417.386</u>	<u>881.880</u>	<u>1.299.266</u>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	417.325	318.579	735.904
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	61	563.301	563.362

- (ii) Các khoản cho vay khách hàng và tài sản tài chính khác bị lập dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	183.545	515.550	699.095
Tài sản tài chính khác	-	116.907	116.907
Tổng cộng	<u>183.545</u>	<u>632.457</u>	<u>816.002</u>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	333.854	741.622	1.075.476
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Cho vay khách hàng	252.236	184.068	436.304
Tổng cộng	<u>252.236</u>	<u>184.068</u>	<u>436.304</u>
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	325.561	298.914	624.475

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

(a) Theo khu vực địa lý

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Tập đoàn theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

2011	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.705	234.849	112.796	2.807.350
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	9.133.350	165.177	322.782	9.621.309
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân	27.016.129	324.513	166.499	27.507.141
- Khoản cho vay doanh nghiệp	51.569.963	842.093	620.290	53.032.346
Công cụ tài chính phái sinh	2.852	-	-	2.852
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	-	-	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	-	52.124	232.124
Tài sản tài chính khác	5.642.075	-	4.967	5.647.042
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31.12.2011	120.016.225	1.566.632	1.279.458	122.862.315
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	-	-	2.614.126
Thư tín dụng	5.649.112	-	-	5.649.112
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31.12.2011	8.263.238	-	-	8.263.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Khu vực địa lý (tiếp theo)

2010	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.336.797	165.117	117.059	3.618.973
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	21.209.735	-	-	21.209.735
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân:	31.241.121	772.632	223.143	32.236.896
- Khoản cho vay doanh nghiệp:	49.470.621	535.435	241.851	50.247.907
Các công cụ tài chính phái sinh	7.081	-	-	7.081
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.001.250	-	-	19.001.250
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	2.007.504	-	-	2.007.504
Tài sản tài chính khác	3.495.185	30.443	6.904	3.532.532
Tại ngày 31.12.2010	129.769.294	1.503.627	588.957	131.861.878
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.994.848	-	-	1.994.848
Thư tín dụng	5.188.190	-	-	5.188.190
Tại ngày 31.12.2010	7.183.038	-	-	7.183.038

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị ghi sổ của Tập đoàn theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	-	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.621.309	-	-	-	-	-	-	9.621.309
Các khoản cho vay khách hàng (*)	-	29.064.737	3.569.052	12.287.965	6.920.640	5.638.495	9.276.180	80.539.487
Công cụ tài chính phái sinh	-	2.852	-	-	-	-	-	2.852
Chứng khoán nợ	20.459.286	-	2.050.008	-	-	1.554.981	-	24.244.275
Tài sản tài chính khác (*)	2.691.924	184.155	287.513	200.382	37.943	173.859	132.105	5.647.042
Tại ngày 31.12.2011	35.579.869	29.251.744	5.906.573	12.488.347	6.958.583	7.367.335	9.408.285	122.862.315

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.856	349.317	433	260.399	48.115	316.497	101.347	2.614.126
Thư tín dụng	-	3.047.510	4.996	210.847	29.709	74.297	448.384	5.649.112
Tại ngày 31.12.2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	8.263.238

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

44.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.618.973	-	-	-	-	-	-	3.618.973
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	21.209.735	-	-	-	-	-	-	21.209.735
Các khoản cho vay khách hàng (*)	2.573.937	19.746.604	5.956.885	12.856.258	1.967.824	5.451.736	9.004.173	82.484.803
Công cụ tài chính phái sinh	-	7.081	-	-	-	-	-	7.081
Chứng khoán nợ	17.658.754	-	2.100.000	-	-	750.000	-	21.008.754
Tài sản tài chính khác	1.415.845	142.541	348.587	334.363	17.727	88.714	110.885	3.532.532
Tại ngày 31.12.2010	46.477.244	19.896.226	8.405.472	13.190.621	1.985.551	6.290.450	9.115.058	131.861.878

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	-	665.440	3.320	506.881	51.680	85.900	84.828	1.994.848
Thư tín dụng	-	1.591.924	-	300.107	193	92.097	264.092	5.188.190
Tại ngày 31.12.2010	-	2.257.364	3.320	806.988	51.873	177.997	348.920	7.183.038

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

44.2.1 Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các công cụ tài chính của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ, được phân loại theo loại tiền tệ:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác
								Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	2.920.570	947.913	7.279.669	200.977	56.676	192.553	154.050	104.862
Tiền gửi tại NHNN	1.388.927	1.330.081	-	-	-	-	-	88.342
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.488.797	4.831.623	1.060.800	26.793	20.716	142.034	22.156	29.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.259.856	-	-	-	-	19.665
Cho vay khách hàng (*)	64.090.562	14.573.130	1.556.023	180.015	-	-	-	139.757
Chứng khoán đầu tư (*)	24.344.301	-	-	-	-	-	-	52.124
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	822.969	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	3.670.144	-	-	-	-	-	-	37.719
Tài sản khác (*)	6.955.143	309.718	843.933	371	6.177	26.249	12.925	207.957
Tổng tài sản	108.186.199	21.992.465	16.000.281	408.156	83.569	360.836	189.131	680.181
								147.900.819
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5.632.840	7.190.069	-	358	305	2	-	15
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.523.844	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984
Tiền gửi của khách hàng	65.880.393	8.634.351	61.069	190.109	9.088	15.072	9.332	292.838
Chứng chỉ tiền gửi	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-
Nợ khác	2.139.953	241.346	11.823.517	2.122	1.169	38.428	16.731	282.731
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	14.546.883	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.637.926	20.521.398	15.928.580	1.402.649	70.785	713.186	838.294	596.568
								146.745.386
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1.512.273	1.471.067	71.701	(994.493)	12.784	(352.350)	(649.163)	83.613
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.961.505)	3.264	1.048.980	(13.682)	354.283	650.684	(88)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.512.273	(490.438)	74.965	54.487	(898)	1.933	1.521	83.525

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	1.511.606	675.804	9.584.220	340.292	86.406	252.866	112.910	113.745
Tiền gửi tại NHNN	2.981.271	598.903	-	-	-	-	-	38.799
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	12.730.995	1.600.757	6.289.737	265.105	22.477	100.692	25.537	175.252
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.442.849	-	-	-	-	-	-	42.561
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.145	-	-	-	-	-	-	500.223
Cho vay khách hàng (*)	68.483.419	11.328.926	2.450.213	81.927	-	-	-	140.318
Chứng khoán đầu tư (*)	20.045.656	851.940	640.800	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	656.579	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	3.065.284	29.634	-	-	-	-	-	40.601
Tài sản khác (*)	4.992.925	482.075	101.655	245	-	6.883	9.244	24.483
Tổng tài sản	117.055.729	15.568.039	19.066.625	687.569	108.883	360.441	147.691	1.075.982
								154.070.959
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	4.688.801	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.649.922	3.667.479	-	1.111	-	-	-	92.114
Vốn nhận được từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác	1.081.418	1.152.459	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	75.930	33.500	-	96.604	275.242	111.775	45.236
Tiền gửi của khách hàng	67.297.878	10.685.398	1.120	232.193	8.440	12.649	7.182	90.556
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	10.069.419	108	18.507.609	-	-	-	-	-
Nợ khác	3.977.700	3.377.877	790.963	2.260	51	24.394	14.284	259.576
Vốn và các quỹ	14.018.317	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	112.783.455	18.959.251	19.333.192	234.564	105.095	312.285	133.241	487.482
								152.348.565
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	4.272.274	(3.391.212)	(266.567)	453.005	3.788	48.156	14.450	588.500
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.084.483	-	(560.355)	(24.685)	(83.015)	(28.979)	(501.727)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	4.272.274	(2.306.729)	(266.567)	(107.350)	(20.897)	(34.859)	(14.529)	86.773

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục có rủi ro lãi suất của Tập đoàn. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	11.857.270	-	-	-	-	-	-	11.857.270	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	2.807.350	-	-	-	-	-	-	2.807.350	-	-
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	454	5.989.547	1.752.864	1.724.461	155.348	-	-	9.622.674	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	-	-	-	504.786	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.852	-	-	-	-	-	-	2.852	-	-
Cho vay khách hàng (*)	699.095	-	21.756.648	51.715.012	1.762.935	2.161.354	1.848.240	596.203	80.539.487	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.151	3.245.287	2.509.485	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.734	24.396.425	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	822.969	-	-	-	-	-	-	822.969	-	-
Tài sản cố định	-	3.707.863	-	-	-	-	-	-	3.707.863	-	-
Tài sản khác (*)	-	8.322.700	-	38.828	945	-	-	-	8.364.473	-	-
Tổng tài sản	699.095	28.178.395	30.991.482	56.016.189	7.952.043	7.094.711	10.918.297	773.937	142.624.149	-	-
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	2.129.609	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	2.020.358	3.000.247	849	-	12.823.589	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.182.477	-	218.702	31.250	250.000	31.250	4.713.679	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	924.982	57.240.115	8.897.701	1.729.586	1.151.399	5.144.330	4.139	75.092.252	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	4.493.074	3.107.544	8.056	-	17.616.708	-	-
Nợ khác	-	14.545.997	-	-	-	-	-	-	14.545.997	-	-
Tổng nợ phải trả	-	15.470.979	73.681.552	16.578.519	8.461.720	7.290.440	5.403.235	35.389	126.921.834	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	699.095	12.707.416	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	(195.729)	5.515.062	738.548	15.702.315	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	699.095	12.707.416	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	(195.729)	5.515.062	738.548	15.702.315	-	-

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.677.849	-	-	-	-	-	-	12.677.849	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	-	-	3.618.973	
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.210.856	4.735.967	3.903.612	2.360.107	-	-	21.210.542	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.430.078	17.525	-	350.000	687.807	-	-	2.485.410	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.082	-	-	-	-	-	-	7.082	
Cho vay khách hàng (*)	474.419	-	26.091.248	49.111.699	3.433.207	1.540.049	1.694.700	139.481	82.484.803	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	529.642	1.003.970	1.712.915	2.571.765	3.662.966	11.879.016	178.122	21.538.396	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	656.579	-	-	-	-	-	-	656.579	
Tài sản cố định	-	3.135.519	-	-	-	-	-	-	3.135.519	
Tài sản khác (*)	-	5.617.510	-	-	-	-	-	-	5.617.510	
Tổng tài sản	474.419	24.054.259	40.942.572	55.560.581	10.258.855	8.250.929	13.573.716	317.603	153.432.663	
Nợ phải trả										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.599.720	5.957	8.225	18.048	83.396	13.455	4.688.801	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.163	4.593.625	2.727.273	1.255.115	530.450	-	15.409.626	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.827.627	-	31.250	31.250	250.000	93.750	2.233.877	
Tiền gửi của khách hàng	-	802.682	50.490.430	20.680.654	3.043.681	2.458.037	859.747	185	78.335.416	
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.511.938	8.379.244	1.953.218	7.069.659	663.077	-	28.577.136	
Nợ khác	-	8.447.105	-	-	-	-	-	-	8.447.105	
Tổng nợ phải trả	-	9.249.787	73.692.878	33.659.480	7.763.647	10.832.109	2.386.670	107.390	137.691.961	
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.494.937	(2.581.180)	11.187.046	210.213	15.740.702	
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	474.419	14.804.472	(32.750.306)	21.901.101	2.494.937	(2.581.180)	11.187.046	210.213	15.740.702	

(*) Khoản mục này đã loại ra số dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****44.2.3 Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TC/CTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

44.3.1 Các khoản mục nội bảng

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền mà Tập đoàn phải trả theo thời gian đảo hạn hợp đồng còn lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các số tiền được trình bày trong bảng là dòng tiền hợp đồng chưa chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn		Trong vòng 1		Trong vòng 3-12		Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	11.857.270	-	-	-	-	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.807.350	-	-	-	-	2.807.350
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.990.001	1.752.864	1.879.809	-	-	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504.786	-	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.852	-	-	-	-	2.852
Cho vay khách hàng (*)	361.246	337.849	6.123.655	16.021.883	28.719.198	16.900.524	12.075.132	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.291.438	1.670.000	7.749.987	2.685.000	-	24.396.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.700	28.150	780.427	822.969	822.969
Tài sản cố định	-	-	2.282	739.420	3.108.779	848.050	2.895.304	3.707.863
Tài sản khác (*)	763	-	3.665.461	-	-	-	-	8.362.473
Tổng tài sản	362.009	337.849	43.245.095	20.185.867	41.485.923	21.214.001	15.793.405	142.624.149
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	5.020.605	849	-	12.823.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.979	86.097	498.278	1.831.941	2.293.384	4.713.679
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	58.025.111	8.905.817	2.893.056	5.261.124	7.144	75.092.252
Nợ khác	763	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	8.056	-	17.616.708
			12.868.719	1.424.071	53.650	198.794	-	14.545.997
Tổng nợ phải trả	763	-	83.156.769	18.096.803	16.066.207	7.300.764	2.300.528	126.921.834
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	361.246	337.849	(39.911.674)	2.089.064	25.419.716	13.913.237	13.492.877	15.702.315

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

44.3.1 Các khoản mục nội bảng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn			Trong hạn		Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.677.849	-	-	-	12.677.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.618.973	-	-	-	3.618.973
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.212.402	4.735.967	6.262.173	-	21.210.542
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.447.603	-	738.372	299.435	2.485.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.082	-	-	-	7.082
Cho vay khách hàng (*)	444.520	29.899	9.236.725	17.308.860	26.027.709	12.630.249	82.484.803
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.070.229	1.702.920	5.852.259	4.912.988	21.538.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	6.307	12.864	60.566	622.179	656.579
Tài sản cố định	-	-	377.117	797.342	2.021.626	1.142.318	3.135.519
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	-	1.279.107
Tổng tài sản	444.520	29.899	46.654.287	24.557.953	40.962.705	24.114.024	153.432.663
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	4.559.720	5.958	26.272	83.396	4.688.801
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.303.145	4.593.625	4.290.406	222.450	15.409.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	131.173	65.185	239.926	1.501.562	2.233.877
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.180.848	20.693.600	5.512.143	948.640	78.335.416
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	10.295.942	8.158.245	7.559.872	2.563.077	28.577.136
Nợ khác	-	-	4.857.078	2.641.913	880.202	67.912	8.447.105
Tổng nợ phải trả	-	-	77.327.906	36.158.526	18.508.821	5.387.037	137.691.961
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	444.520	29.899	(30.673.619)	(11.600.573)	22.453.884	18.726.987	15.740.702

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

44.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh số 41) được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng	Không quá 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	1.523.112
Cam kết vốn	364.148	-	-	364.148
	<u>401.982</u>	<u>194.922</u>	<u>1.290.356</u>	<u>1.887.260</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Cam kết về thuê hoạt động	34.049	175.423	1.209.037	1.418.509
Cam kết vốn	495.554	-	-	495.554
	<u>529.603</u>	<u>175.423</u>	<u>1.209.037</u>	<u>1.914.063</u>

45 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các Tập đoàn và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do các cơ quan quản lý chưa có hướng dẫn chi tiết việc thực hiện đo lường theo giá trị hợp lý, nên thông tin đo lường theo giá trị hợp lý chưa có sẵn để thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

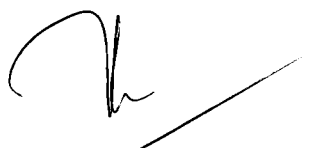
46 SỐ LIỆU SO SÁNH


Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay.

47 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 3 tháng 1 năm 2012, một công con của Ngân hàng là Công ty Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã bán 100% vốn góp vào Công ty TNHH Một thành viên thương mại công nghệ Sài Gòn Thương Tín ("STB Tech") cho một bên thứ ba theo giá vốn.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2012.


 Lưu Văn Hòa
 Lập bảng


 Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


 Trần Xuân Huy
 Tổng Giám đốc